

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-20,079
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	571	17,130,000
	Được chi trong ngày				17,109,921
	Đã chi trong ngày				17,120,700
	1. Dịch vụ				856,500
1	Điện bếp		1,500	571	856,500
	2. Kho				3,622,200
	Ăn chính				3,622,200
1	Đường kính	Kg	31,000	1	31,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	40.2	1,005,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
7	Gạo cháo	Kg	25,000	12.5	312,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.3	2,080,500
10	Ngũ vị hương	Kg	250,000	0.1	25,000
	3. Đi chợ				12,642,000
	Ăn chính				12,642,000
1	Khoai tây	Kg	25,000	7.8	195,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	13.7	479,500
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4.3	107,500
4	Tỏi	Kg	61,000	0.5	30,500
5	Dưa hấu	Kg	32,000	40	1,280,000
6	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	1	90,000
7	Thịt lợn sản vai bò bí	Kg	180,000	10.5	1,890,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.4	36,000
9	Xương ống	Kg	60,000	4	240,000
10	Xương Cọc	Kg	90,000	6.5	585,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	27.1	5,121,900
12	Sườn thăn hữu cơ	Kg	220,000	7.5	1,650,000
13	Sốt ướp thịt nướng cholimex	Kg	200,000	1.2	240,000
14	Bí ngòi	Kg	48,000	13.7	657,600
15	Hành lá.	Kg	65,000	0.4	26,000
16	Gừng tươi	Kg	65,000	0.2	13,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				6,975,950
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				25,810,600
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,151	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				34,530,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				34,513,050
	Chênh lệch cuối ngày				-10,778.75

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp